BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

QUÝ III –NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**278.145.722.944**	**282.896.945.536**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**38.627.842.746**	**53.305.194.688**
111	1. Tiền		33.627.842.746	46.305.194.688
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	7.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**157.460.000.000**	**161.260.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		157.460.000.000	161.260.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**81.890.614.667**	**67.730.703.836**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	21.262.523.868	28.587.988.085
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		57.618.619	52.363.291
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	61.258.949.180	39.778.829.460
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(688.477.000)	(688.477.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**127.555.750**	**567.046.485**
141	1. Hàng tồn kho		127.555.750	567.046.485
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**39.709.781**	**34.000.527**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.465.000	
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		36.244.781	34.000.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**247.168.235.781**	**219.037.408.589**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**375.000.000**	**375.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	375.000.000	375.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**22.502.402.261**	**23.799.839.727**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.823.155.322	14.101.385.420
222	- *Nguyên giá*		*46.481.679.298*	*45.507.237.116*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(33.658.523.976)*	*(31.405.851.696)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.679.246.939	9.698.454.307
228	- *Nguyên giá*		*9.911.978.000*	*9.911.978.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(232.731.061)*	*(213.523.693)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**223.885.574.490**	**194.372.756.113**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		161.046.864.532	152.798.716.605
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.838.709.958	36.888.434.258
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(314.394.750)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		28.000.000.000	5.000.000.000
260	**VI Tài sản dài hạn khác**		**405.259.030**	**489.812.749**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	405.259.030	489.812.749
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**525.313.958.725**	**501.934.354.125**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**108.198.866.562**	**85.677.582.312**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**107.964.966.962**	**85.443.682.712**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	15.969.963.552	15.751.717.476
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.066.284.133	4.748.985.943
314	3. Phải trả người lao động		12.376.675.057	15.805.527.238
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	894.305.108	
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	65.785.926.528	40.489.974.125
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.871.812.584	8.647.477.930
330	**II. Nợ dài hạn**		**233.899.600**	**233.899.600**
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	233.899.600	233.899.600
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**417.115.092.163**	**416.256.771.813**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	16	**417.115.092.163**	**416.256.771.813**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*255.000.000.000*	*255.000.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		160.129.696.336	159.361.139.614
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*131.013.706.829*	*103.807.283.813*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*29.115.989.507*	*55.553.855.801*
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.849.201.867	1.759.438.239
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**525.313.958.725**	**501.934.354.125**

Nguyễn Thị Tú Trinh	**Cao Thị Mỹ Trang**	**Trương Minh Long**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3-2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 3-2019	QUÝ 3-2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	18	**38.723.589.163**	**50.101.846.515**	**121.229.340.051**	**141.401.293.336**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**38.723.589.163**	**50.101.846.515**	**121.229.340.051**	**141.401.293.336**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	19	**35.610.048.395**	**45.777.162.517**	**111.312.931.677**	**129.602.184.776**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.113.540.768**	**4.324.683.998**	**9.916.408.374**	**11.799.108.560**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.653.624.744	9.485.423.416	22.092.625.533	25.371.414.064
22	6. Chi phí tài chính		-	559	(227.848.999)	(228.494.791)
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		7.178.996.151	4.412.345.351	8.248.147.927	12.440.328.925
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	2.467.459.109	5.007.267.618	7.752.843.229	10.882.683.721
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**11.478.702.554**	**13.215.184.588**	**32.732.187.604**	**38.956.662.619**
31	10. Thu nhập khác	22	8.363.640	39.372.145	17.191.157	54.059.441
32	11. Chi phí khác		540.000	-	11.883.559	1.897.611
40	**12. Lợi nhuận khác**		**7.823.640**	**39.372.145**	**5.307.598**	**52.161.830**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3-2019

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 3-2019	QUÝ 3-2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**11.486.526.194**	**13.254.556.733**	**32.737.495.202**	**39.008.824.449**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	1.023.901.391	1.156.019.369	3.531.742.067	3.212.769.750
60	**15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**10.462.624.803**	**12.098.537.364**	**29.205.753.135**	**35.796.054.699**
61	**16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**10.421.781.456**	**12.072.987.778**	**29.115.989.507**	**35.757.352.237**
62	**17. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**40.843.347**	**25.549.586**	**89.763.628**	**38.702.462**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**410**	**474**	**1.145**	**1.404**

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0300648264 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
QUẬN 4 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***32.737.495.202***	***39.008.824.449***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.271.879.648	2.395.410.894
03	- Các khoản dự phòng		(314.394.750)	(228.495.350)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(64.376.326)	(265.138.996)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.256.342.995)	(37.483.806.588)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***4.374.260.779***	***3.426.794.409***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.540.701.646)	(1.446.068.323)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		439.490.735	621.980.370
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		21.094.993.725	14.165.374.984
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		81.088.719	272.771.593
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.295.054.643)	(2.472.385.467)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.215.725.171)	(1.708.633.017)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***10.938.352.498***	***12.860.834.549***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(974.543.400)	(108.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	128.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59.800.000.000)	(84.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.600.000.000	73.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.145.853.908	4.800.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.290.612.021	22.272.436.828
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(2.738.077.471)***	***16.092.436.828***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.941.630.000)	(23.064.960.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(22.941.630.000)***	***(23.064.960.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(14.741.354.973)**	**5.888.311.377**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**53.305.194.688**	**47.340.607.350**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		64.003.031	272.522.092
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**38.627.842.746**	**53.501.440.819**

Nguyễn Thị Tú Trinh	**Cao Thị Mỹ Trang**	**Trương Minh Long**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại này 30/09/2019 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2019 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban

đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.
Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.677.150.444	2.943.442.368
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.950.692.302	43.361.752.320
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	7.000.000.000
	38.627.842.746	**53.305.194.688**

Tại ngày 30/09/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	**157.460.000.000**	**157.460.000.000**	**161.260.000.000**	**161.260.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	157.460.000.000	157.460.000.000	161.260.000.000	161.260.000.000
Đầu tư dài hạn	**28.000.000.000**	**28.000.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	28.000.000.000	28.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	185.460.000.000	185.460.000.000	166.260.000.000	166.260.000.000

Tại ngày 30/09/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng có tổng giá trị 157.460.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 9,25%/năm.

Khoản đầu tư dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 13 tháng đến 36 tháng với tổng giá trị 28.000.000.000 VND được gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 9,25%/ năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		30/09/2019			01/01/2019		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND			VND
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,7%	21,7%	27.184.959.081	21,7%	21,7%	26.514.546.435
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,0%	29,0%	69.756.360.032	29,0%	29,0%	69.144.871.764
- Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,0%	29,0%	44.654.352.464	29,0%	29,0%	41.248.496.515
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,0%	49,0%	19.451.192.955	49,0%	49,0%	15.890.801.891
				161.046.864.532			**152.798.716.605**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vinafreight	12.973.204.819		12.973.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000		14.040.000.000	
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam			2.049.724.300	(314.394.750)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568		2.042.383.568	
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771		5.058.631.771	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800		624.489.800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000		100.000.000	-
	34.838.709.958	-	**36.888.434.258**	**(314.394.750)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Logistics Vinalink	-	548.646.850
- Công ty CP Công nghiệp Trần Nguyễn	-	331.320.000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.866.859.421	3.371.074.142
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	747.054.000	1.108.682.300
- Công ty TNHH Công nghiệp SEMCO	576.897.750	472.635.448
- Công ty TNHH MTV Thanh Khuê	1.033.160.000	668.500.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.038.552.697	22.087.129.345
	21.262.523.868	**28.587.988.085**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a)				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.586.577.508		76.200.000	
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.569.527.103		8.958.451.172	
Tạm ứng	2.890.714.711		1.286.857.921	
Ký cược, ký quỹ	400.500.000		1.215.500.000	
Các khoản chi hộ	41.811.629.858		27.951.148.659	
Phải thu khác			290.671.708	
	61.258.949.180	**-**	**39.778.829.460**	**-**
	-		-	
b)				
Ký cược, ký quỹ	375.000.000		375.000.000	
	375.000.000	**-**	**375.000.000**	**-**

7. NỢ XẤU

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép QUATRON	688.477.000	-	688.477.000	-
	688.477.000	**-**	**688.477.000**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	127.555.750		179.488.806	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			387.557.679	-
	127.555.750	**-**	**567.046.485**	**-**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.962.870.906	31.744.045.896	74.730.256	108.000.000	45.507.237.116
- Mua xe Innova trong kỳ			974.442.182			974.442.182
Số dư cuối kỳ	**11.617.590.058**	**1.962.870.906**	**32.718.488.078**	**74.730.256**	**108.000.000**	**46.481.679.298**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.335.353.883	1.052.261.592	23.934.684.715	72.751.506	10.800.000	31.405.851.696
- Khấu hao trong kỳ	217.036.845	110.118.519	1.907.536.059	1.780.857	16.200.000	2.252.672.280
Số dư cuối kỳ	**6.552.390.728**	**1.162.380.111**	**25.842.220.774**	**74.532.363**	**27.000.000**	**33.658.523.976**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.282.236.175	910.609.314	7.809.361.181	1.978.750	97.200.000	14.101.385.420
Tại ngày cuối kỳ	**5.065.199.330**	**800.490.795**	**6.876.267.304**	**197.893**	**81.000.000**	**12.823.155.322**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối kỳ	**9.623.759.000**	**288.219.000**	**9.911.978.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	213.523.693	213.523.693
- Khấu hao trong kỳ		19.207.368	19.207.368
Số dư cuối kỳ	**-**	**232.731.061**	**232.731.061**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	74.695.307	9.698.454.307
Tại ngày cuối kỳ	**9.623.759.000**	**55.487.939**	**9.679.246.939**

[*] Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.465.000	-
	3.465.000	**-**
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	370.810.399	417.199.487
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	34.448.631	68.897.262
Chi phí trả trước dài hạn khác		3.716.000
	405.259.030	**489.812.749**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty GNVT Minh Phát	119.969.100	119.969.100	284.178.000	284.178.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	355.507.500	355.507.500	454.565.500	454.565.500
- Công ty CP Vận chuyển Vinalink	1.290.430.400	1.290.430.400	1.439.955.012	1.439.955.012
- Phải trả cho các đối tượng khác	14.204.056.552	14.204.056.552	13.573.018.964	13.573.018.964
	15.969.963.552	**15.969.963.552**	**15.751.717.476**	**15.751.717.476**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		639.212.001	4.139.145.771	4.207.702.581		570.655.191
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2.086.764.843	4.489.115.027	4.295.054.643		2.280.825.227
Thuế Thu nhập cá nhân		570.854.491	912.844.772	1.268.895.548		214.803.715
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		649.996.195	2.038.238.818	2.688.235.013		-
Các loại thuế khác		802.158.413	4.080.708.484	4.882.866.897		-
	-	**4.748.985.943**	**15.660.052.872**	**17.342.754.682**	-	**3.066.284.133**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước tiền thuê đất	894.305.108	
	894.305.108	**-**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	767.555.000	357.555.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.810.500	34.440.500
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu RIZHAO PORT (HONG KONG) SHIPPING CO., LTD	64.955.621.446	40.073.377.946
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.939.582	24.600.679
	65.785.926.528	**40.489.974.125**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	233.899.600	233.899.600
	233.899.600	**233.899.600**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**255.000.000.000**	**136.193.960**	**130.681.083.813**	**1.684.460.826**	**387.501.738.599**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	35.757.352.237	38.702.462	35.796.054.699
Phân phối lợi nhuận	-	-	(26.950.000.000)		(26.950.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**255.000.000.000**	**136.193.960**	**139.488.436.050**	**1.723.163.288**	**396.347.793.298**
Số dư đầu năm nay	**255.000.000.000**	**136.193.960**	**159.361.139.614**	**1.759.438.239**	**416.256.771.813**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	29.115.989.507	89.763.628	29.205.753.135
Trích các quỹ	-	-	(4.200.000.000)		(4.200.000.000)
Điều chỉnh theo kết quả quyết toán thuế 2016-2018	-	-	(1.197.432.785)	-	(1.197.432.785)
Trả cổ tức	-	-	(22.950.000.000)	-	(22.950.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**255.000.000.000**	**136.193.960**	**160.129.696.336**	**1.849.201.867**	**417.115.092.163**

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	723.157,30	1.404.200,51

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ 3-2019	QUÝ 3-2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.723.589.163	50.101.846.515
	38.723.589.163	**50.101.846.515**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÝ 3-2019	QUÝ 3-2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.610.048.395	45.777.162.517
	35.610.048.395	**45.777.162.517**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ 3-2019	QUÝ 3-2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.577.140.823	3.856.535.532
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		207.680
Lãi bán các khoản đầu tư	905	1.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	76.200.000	4.355.095.955
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	283.016	73.584.249
	3.653.624.744	**9.485.423.416**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ 3-2019	QUÝ 3-2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.256.365	61.417.500
Chi phí nhân công	1.240.369.991	1.725.533.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.856.840	65.495.784
Chi phí mua ngoài	1.119.975.913	3.154.821.256
	2.467.459.109	**5.007.267.618**

22. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ 3-2019	QUÝ 3-2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		32.331.963
Thu nhập khác	8.363.640	7.040.182
	8.363.640	**39.372.145**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ 3-2019	QUÝ 3-2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	885.128.792	1.065.750.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	138.772.599	90.268.619
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.023.901.391**	**1.156.019.369**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu quý	1.883.578.675	1.394.117.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong quý	(626.654.839)	(500.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.280.825.227**	**2.050.136.754**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	QUÝ 3-2019	QUÝ 3-2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.636.625.347	3.288.070.380
Chi phí nhân công	7.299.192.050	10.006.686.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	758.131.470	772.746.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.770.414.139	39.940.018.407
	41.464.363.006	**54.007.521.570**

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.627.842.746		53.305.194.688	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.896.473.048	(688.477.000)	68.741.817.545	(688.477.000)
Các khoản cho vay	185.460.000.000		166.260.000.000	
Đầu tư dài hạn	34.838.709.958	-	36.888.434.258	(314.394.750)
	341.823.025.752	**(688.477.000)**	**325.195.446.491**	**(1.002.871.750)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	81.989.789.680	56.475.591.201
Chi phí phải trả	894.305.108	
	82.884.094.788	**56.475.591.201**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.627.842.746			38.627.842.746
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.832.996.048	375.000.000		82.207.996.048
Các khoản cho vay	157.460.000.000	28.000.000.000		185.460.000.000
Đầu tư dài hạn			34.838.709.958	34.838.709.958
	277.920.838.794	**28.375.000.000**	**34.838.709.958**	**341.134.548.752**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.305.194.688			53.305.194.688
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.678.340.545	375.000.000		68.053.340.545
Các khoản cho vay	161.260.000.000	5.000.000.000		166.260.000.000
Đầu tư dài hạn			36.574.039.508	36.574.039.508
	282.243.535.233	**5.375.000.000**	**36.574.039.508**	**324.192.574.741**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	81.755.890.080	233.899.600		81.989.789.680
Chi phí phải trả	894.305.108			894.305.108
	82.650.195.188	**233.899.600**	**-**	**82.884.094.788**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ				-
Phải trả người bán, phải trả khác	56.241.691.601	233.899.600		56.475.591.201
Chi phí phải trả				-
	56.241.691.601	**233.899.600**	**-**	**56.475.591.201**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Nguyễn Thị Tú Trinh	**Cao Thị Mỹ Trang**	**Trương Minh Long**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CP GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CP GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
DN: E=nguyen-vtb@vinatrans.com.vn, CN=CÔNG TY CP GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM, O=MST:0300648264, L="406 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP.HCM", C=VN
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2019-10-25 16:40:56